

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chi chuyển nguồn đối với một số nguồn kinh phí từ năm 2020
sang năm 2021 để tiếp tục theo dõi, quản lý, sử dụng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Công văn số 15391/BTC-KBNN ngày 11/12/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý chuyển nguồn ngân sách cuối năm 2018 sang năm 2019 và các năm sau;

Căn cứ Thông báo số 155-TB/TU ngày 26/4/2021 của Tỉnh ủy về kết luận của Thường trực Tỉnh ủy tại buổi hội ý ngày 23/4/2021;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 182/TTr-STC ngày 05/4/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chi chuyển nguồn đối với một số nguồn kinh phí từ năm 2020 với tổng số tiền **137.567.318.467 đồng** (Một trăm ba mươi bảy tỷ, năm trăm sáu mươi bảy triệu, ba trăm mười tám nghìn, bốn trăm sáu mươi bảy đồng) sang năm 2021 để tiếp tục theo dõi, quản lý, sử dụng theo quy định.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Kho bạc Nhà nước tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện việc chuyển các nguồn kinh phí nêu tại Điều 1 theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho

bạc Nhà nước tỉnh, và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K3.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh)**Đơn vị: đồng*

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Tổng số (A+B)	137.567.318.467	
A	Nguồn trung ương (I+II)	136.875.562.847	
I	Chương trình Mục tiêu quốc gia	20.097.357.454	
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	12.526.022.003	
2	Chương trình Xây dựng nông thôn mới	7.571.335.451	
II	Nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu	116.778.205.393	
1	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	21.774.558.603	
2	Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	641.970.000	
3	Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em từ 3-5 tuổi, chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo, học sinh dân tộc rất ít người	2.782.552.418	
4	Kinh phí thực hiện chính sách đối với giáo viên mầm non theo quy định tại Nghị định số 06/2018/NĐ-CP	1.843.840.000	
5	Kinh phí thực hiện chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	2.645.310.000	
6	Chính sách học bổng đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số đang học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học theo QĐ 82/2006/QĐ-TTg	580.272.000	
7	Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo TTLT 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	1.659.525.800	
8	Kinh phí hỗ trợ đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	1.715.005.000	
9	Kinh phí hỗ trợ đào tạo bồi dưỡng cán bộ theo Quyết định số 124/QĐ-TTg	919.378.300	
10	Kinh phí thực hiện Đề án giảm thiểu tảo hôn cận huyết	82.370.200	
11	Kinh phí thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển KTXH vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2017-2020	27.500.000	
12	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	3.398.583.805	
13	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ địa phương quản lý	331.075.000	
14	Kinh phí Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	315.137.030	
15	Kinh phí Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	1.407.452.240	
16	Kinh phí Chương trình mục tiêu Y tế - dân số	12.552.287.854	
17	Kinh phí Chương trình mục tiêu Đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	509.083.861	
18	Kinh phí Chương trình mục tiêu Phát triển văn hóa	26.591.000	
19	Kinh phí Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống, giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	3.109.665.680	
20	Kinh phí Chương trình hỗ trợ chính sách ngành y tế do EU viện trợ	184.188.800	
21	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất lúa	9.487.423.561	
22	Kinh phí miễn thu thủy lợi phí	15.978.265.350	
23	Kinh phí hỗ trợ cải thiện nhà ở theo QĐ 117/2007/QĐ-TTg	75.000.000	
24	Kinh phí thực hiện Đề án hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng tránh bão lụt theo Quyết định số 48/2014/QĐ-TTg	968.400.000	
25	Kinh phí trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến theo Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg	18.916.806.328	
26	Kinh phí Trung ương bổ sung mua máy chiếu phim lưu động	850.000.000	
27	Kinh phí hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt theo QĐ số 755/QĐ-TTg	346.600.000	
28	Kp hỗ trợ khắc phục thiệt hại do mưa lũ từ ngày 08/12/2018 đến ngày 12/12/2018 gây ra trên địa bàn tỉnh theo CV số 1863/BTC-NSNN ngày 18/2/2019	46.840.000	
29	Kinh phí Chương trình MTQG Việc làm và Dạy nghề theo kết luận và kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2013	12.645.237.000	
30	Kinh phí Chương trình mục tiêu còn lại năm 2019	449.059.563	

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Tổng số (A+B)	137.567.318.467	
31	Nguồn vốn ngân sách trung ương và vốn trái phiếu chính phủ	432.838.000	
32	Hỗ trợ kinh phí cho các địa phương khắc phục thiệt hại do bão số 12 và mưa lũ theo QĐ số 1926/QĐ-TTg ngày 30/11/2017 và CV số 16557/BTC-NSNN ngày 7/12/2017	75.388.000	
B	Nguồn địa phương	691.755.620	
1	Kinh phí các địa phương ủng hộ khắc phục hậu quả mưa lũ	297.445.620	
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ người có công cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg	394.310.000	